

Số: 54/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5030/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2330/QĐ-ĐHYD ngày 30 tháng 7 năm 2015 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3261/QĐ-ĐHYD ngày 08 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc công nhận học viên khóa 2016-2018 vào học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4498/QĐ-ĐHYD ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc công nhận học viên khóa 2016-2018 vào học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4700/QĐ-ĐHYD ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận lưu học sinh Campuchia năm 2016 vào học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Biên bản số 1637/BB-ĐHYD-SDH ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc họp Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 405 (bốn trăm lẻ năm) học viên khóa 2016 – 2018 thuộc 33 (ba mươi ba) chuyên ngành (danh sách đính kèm).

Điều 2. Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng Khoa/Bộ môn và học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, P.ĐTSDH.



PGS.TS. Trần Diên Tuấn

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số: 5694/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 12 năm 2018)

1. Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc: 18 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
1	Nguyễn Hùng Anh	Nam	20/03/1992	An Giang	001/2018/ThS/ĐHYD
2	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ	24/12/1980	Thanh Hóa	002/2018/ThS/ĐHYD
3	Trần Thị Nguyễn Đăng	Nữ	10/08/1987	Bình Định	003/2018/ThS/ĐHYD
4	Nguyễn Văn Hà	Nam	20/12/1991	Đắk Lắk	004/2018/ThS/ĐHYD
5	Trần Quế Hương	Nữ	16/01/1982	Quảng Nam	005/2018/ThS/ĐHYD
6	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	02/07/1991	Quảng Nam	006/2018/ThS/ĐHYD
7	Trần Ngọc Dược Lan	Nữ	28/03/1991	Trà Vinh	007/2018/ThS/ĐHYD
8	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	15/10/1987	Long An	008/2018/ThS/ĐHYD
9	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	13/11/1983	Quảng Nam	009/2018/ThS/ĐHYD
10	Phạm Thị Hồng Ngọc	Nữ	01/01/1986	Lâm Đồng	010/2018/ThS/ĐHYD
11	Nguyễn Hữu Phúc	Nam	04/05/1992	Cần Thơ	011/2018/ThS/ĐHYD
12	Quách Thị Kim Quyên	Nữ	05/10/1987	Tiền Giang	012/2018/ThS/ĐHYD
13	Kim Ngọc Sơn	Nam	09/10/1991	Trà Vinh	013/2018/ThS/ĐHYD
14	Nguyễn Đức Tài	Nam	04/09/1992	Sông Bé	014/2018/ThS/ĐHYD
15	Ngô Tiến Thịnh	Nam	07/09/1992	Thừa Thiên - Huế	015/2018/ThS/ĐHYD
16	Phùng Thị Thu Thủy	Nữ	18/11/1992	Long An	016/2018/ThS/ĐHYD
17	Lê Khánh Thủy	Nữ	02/09/1990	Đà Nẵng	017/2018/ThS/ĐHYD
18	Nguyễn Đình Thị Thanh Tuyền	Nữ	12/12/1992	Bình Định	018/2018/ThS/ĐHYD

2. Đa liệu: 10 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
19	Lê Minh Châu	Nữ	22/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	019/2018/ThS/ĐHYD
20	Huỳnh Bạch Cúc	Nữ	02/04/1991	Cần Thơ	020/2018/ThS/ĐHYD
21	Lê Hiếu Hạnh	Nữ	22/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	021/2018/ThS/ĐHYD
22	Nguyễn Trần Ngọc Huyền	Nữ	25/02/1991	Đồng Nai	022/2018/ThS/ĐHYD
23	Lê Thị Cao Nguyên	Nữ	10/11/1988	Đắk Lắk	023/2018/ThS/ĐHYD
24	Đinh Ngọc Quỳnh Như	Nữ	09/04/1991	Khánh Hòa	024/2018/ThS/ĐHYD
25	Đặng Thị Hồng Phượng	Nữ	05/09/1991	Đồng Nai	025/2018/ThS/ĐHYD
26	Nguyễn Đoàn Quỳnh	Nữ	12/06/1990	Đà Nẵng	026/2018/ThS/ĐHYD
27	Hà Ngọc Minh Thư	Nữ	08/08/1991	Đà Nẵng	027/2018/ThS/ĐHYD
28	Phạm Quốc Thảo Trang	Nữ	23/12/1991	Tiền Giang	028/2018/ThS/ĐHYD

3. Điều dưỡng: 25 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
29	Nguyễn Thị Đào	Nữ	1984	Kiên Giang	029/2018/ThS/ĐHYD
30	Nguyễn Thị Định	Nữ	16/01/1991	Gia Lai	030/2018/ThS/ĐHYD
31	Nguyễn Lưu Thùy Dương	Nữ	28/03/1989	Khánh Hòa	031/2018/ThS/ĐHYD
32	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ	31/10/1990	Bình Định	032/2018/ThS/ĐHYD
33	Văng Phú Khanh	Nam	19/07/1984	Cần Thơ	033/2018/ThS/ĐHYD
34	Lê Hồng Linh	Nữ	14/04/1993	An Giang	034/2018/ThS/ĐHYD
35	Hoàng Thị Ngân	Nữ	14/04/1991	Quảng Bình	035/2018/ThS/ĐHYD
36	Phạm Bá Thị Mỹ Nghiêm	Nữ	10/10/1986	Bình Dương	036/2018/ThS/ĐHYD
37	Trần Thị Như Ngọc	Nữ	02/02/1991	Bến Tre	037/2018/ThS/ĐHYD

38	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ	18/08/1992	Phú Yên	038/2018/ThS/ĐHYD
39	Lê Kim Nguyên	Nữ	15/10/1988	Vĩnh Long	039/2018/ThS/ĐHYD
40	Phan Thị Thùy Nguyên	Nữ	10/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	040/2018/ThS/ĐHYD
41	Lê Thị Nhung	Nữ	29/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	041/2018/ThS/ĐHYD
42	Phạm Nguyễn Hồng Phúc	Nữ	23/09/1987	Tiền Giang	042/2018/ThS/ĐHYD
43	Nguyễn Thị Phương	Nữ	10/02/1991	Phú Yên	043/2018/ThS/ĐHYD
44	Võ Thị Thái Sơn	Nữ	02/10/1990	Quảng Ngãi	044/2018/ThS/ĐHYD
45	Phạm Ngọc Thạch	Nam	28/04/1985	Kiên Giang	045/2018/ThS/ĐHYD
46	Trần Thị Ngọc Hoàn	Nữ	17/05/1989	Long An	046/2018/ThS/ĐHYD
47	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Nữ	21/02/1990	Quảng Nam	047/2018/ThS/ĐHYD
48	Phạm Thị Thanh Thúy	Nữ	11/11/1988	Tiền Giang	048/2018/ThS/ĐHYD
49	Dương Thị Thùy Trang	Nữ	1991	Tiền Giang	049/2018/ThS/ĐHYD
50	Trần Thị Thùy Trinh	Nữ	26/04/1988	Tiền Giang	050/2018/ThS/ĐHYD
51	Bùi Thị Kim Tuyền	Nữ	01/11/1990	Trà Vinh	051/2018/ThS/ĐHYD
52	Nguyễn Tấn Việt	Nam	20/08/1990	Bình Thuận	052/2018/ThS/ĐHYD
53	Tiêu Cẩm Anh	Nữ	20/6/1990	Trà Vinh	053/2018/ThS/ĐHYD

4. Được học cổ truyền: 13 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
54	Bùi Hồng Ngọc Vân Anh	Nữ	11/08/1992	Vĩnh Long	054/2018/ThS/ĐHYD
55	Nguyễn Thị Ngọc Chi	Nữ	11/07/1992	Gia Lai	055/2018/ThS/ĐHYD
56	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	04/07/1987	An Giang	056/2018/ThS/ĐHYD
57	Lê Thị Thu Hồng	Nữ	05/07/1992	Đắk Lắk	057/2018/ThS/ĐHYD
58	Bùi Hoàng Minh	Nam	15/12/1991	Phú Yên	058/2018/ThS/ĐHYD
59	Trì Kim Ngọc	Nữ	20/12/1990	Tiền Giang	059/2018/ThS/ĐHYD
60	Nguyễn Thị Ái Nhân	Nữ	05/04/1980	Tiền Giang	060/2018/ThS/ĐHYD
61	Nguyễn Thị Tú Nhi	Nữ	09/09/1980	Bình Định	061/2018/ThS/ĐHYD
62	Hà Thị Hồng Phúc	Nữ	29/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	062/2018/ThS/ĐHYD
63	Tôn Nữ Thị Như Quỳnh	Nữ	15/12/1987	Thừa Thiên - Huế	063/2018/ThS/ĐHYD
64	Trần Thị Minh Tâm	Nữ	29/10/1987	Đắk Lắk	064/2018/ThS/ĐHYD
65	Lê Phương Thảo	Nữ	21/03/1984	Vĩnh Long	065/2018/ThS/ĐHYD
66	Nguyễn Thị Phương Trúc	Nữ	25/11/1986	Bình Dương	066/2018/ThS/ĐHYD

5. Được lý và được lâm sàng: 49 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
67	Nguyễn Hiền Việt Anh	Nam	20/10/1992	Cà Mau	067/2018/ThS/ĐHYD
68	Nguyễn Thị Duyên Anh	Nữ	07/05/1992	Quảng Nam-Đà Nẵng	068/2018/ThS/ĐHYD
69	Nguyễn Văn Cảnh	Nam	13/04/1992	Bến Tre	069/2018/ThS/ĐHYD
70	Trương Thị Chung	Nữ	24/09/1991	Quảng Bình	070/2018/ThS/ĐHYD
71	Trần Mỹ Cung	Nữ	02/01/1990	Kiên Giang	071/2018/ThS/ĐHYD
72	Hồ Thanh Cường	Nam	19/05/1988	Đồng Tháp	072/2018/ThS/ĐHYD
73	Lâm Hoàng Duy	Nam	07/06/1986	Sóc Trăng	073/2018/ThS/ĐHYD
74	Trần Trường Giang	Nam	28/12/1991	Trà Vinh	074/2018/ThS/ĐHYD
75	Nguyễn Hương Giang	Nữ	11/07/1992	Bình Dương	075/2018/ThS/ĐHYD
76	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	01/01/1989	Đắk Lắk	076/2018/ThS/ĐHYD
77	Trần Hữu Hiệp	Nam	01/02/1992	Cần Thơ	077/2018/ThS/ĐHYD
78	Lê Thị Minh Hiếu	Nữ	02/07/1983	Bình Dương	078/2018/ThS/ĐHYD
79	Đường Ngọc Hòa	Nữ	18/09/1983	Đồng Nai	079/2018/ThS/ĐHYD
80	Ngô Thị Phương Hồng	Nữ	29/04/1990	Đà Nẵng	080/2018/ThS/ĐHYD
81	Trần Ngọc Khải	Nam	16/04/1986	Sóc Trăng	081/2018/ThS/ĐHYD
82	Lê Trung Khoảng	Nam	12/07/1989	Hà Nội	082/2018/ThS/ĐHYD
83	Nguyễn Hoàng Khởi	Nam	31/12/1990	Sóc Trăng	083/2018/ThS/ĐHYD
84	Nguyễn Duy Linh	Nam	31/12/1987	Long An	084/2018/ThS/ĐHYD
85	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	08/06/1992	Đồng Nai	085/2018/ThS/ĐHYD
86	Trần Hải Minh	Nữ	02/09/1991	Bạc Liêu	086/2018/ThS/ĐHYD

87	Lê Văn Minh	Nam	08/04/1967	Bình Định	087/2018/ThS/ĐHYD
88	Đỗ Bích Ngọc	Nữ	06/11/1990	Đắk Lắk	088/2018/ThS/ĐHYD
89	Lê Thị Thảo Nguyên	Nữ	11/12/1992	Đắk Lắk	089/2018/ThS/ĐHYD
90	Trịnh Kiến Nhụy	Nữ	21/07/1981	Sóc Trăng	090/2018/ThS/ĐHYD
91	Vũ Thị Ngọc Oanh	Nữ	13/12/1991	Gia Lai	091/2018/ThS/ĐHYD
92	Võ Thị Bích Phượng	Nữ	26/12/1990	Bình Định	092/2018/ThS/ĐHYD
93	Trần Hữu Quảng	Nam	05/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	093/2018/ThS/ĐHYD
94	Hoàng Phước Sang	Nam	11/09/1987	Sóc Trăng	094/2018/ThS/ĐHYD
95	Hà Văn Sanh	Nam	14/05/1992	Bình Định	095/2018/ThS/ĐHYD
96	Hoàng Anh Tài	Nam	07/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	096/2018/ThS/ĐHYD
97	Nguyễn Huỳnh Dũng Tâm	Nam	22/03/1986	Cần Thơ	097/2018/ThS/ĐHYD
98	Trần Thị Thiên Thanh	Nữ	16/10/1992	Quảng Nam	098/2018/ThS/ĐHYD
99	Nguyễn Thị Lệ Thanh	Nữ	17/11/1988	Đắk Lắk	099/2018/ThS/ĐHYD
100	Tạ Hồng Thanh	Nam	22/11/1990	Thanh Hóa	100/2018/ThS/ĐHYD
101	Đặng Thị Thuận Thảo	Nữ	21/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	101/2018/ThS/ĐHYD
102	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Nữ	22/12/1985	Đắk Lắk	102/2018/ThS/ĐHYD
103	Võ Lê Anh Thư	Nữ	19/04/1992	Bình Thuận	103/2018/ThS/ĐHYD
104	Huỳnh Thị Minh Thùy	Nữ	04/12/1987	Long An	104/2018/ThS/ĐHYD
105	Nguyễn Xuân Tiến	Nữ	31/03/1987	Đồng Tháp	105/2018/ThS/ĐHYD
106	Huỳnh Nguyễn Thùy Trang	Nữ	25/10/1985	Đồng Nai	106/2018/ThS/ĐHYD
107	Nguyễn Huỳnh Mỹ Trinh	Nữ	30/01/1991	Trà Vinh	107/2018/ThS/ĐHYD
108	Nguyễn Thái Minh Trúc	Nữ	08/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	108/2018/ThS/ĐHYD
109	Nguyễn Quốc Trung	Nam	25/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	109/2018/ThS/ĐHYD
110	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	20/11/1976	Thừa Thiên - Huế	110/2018/ThS/ĐHYD
111	Huỳnh Linh Tý	Nam	10/09/1988	Cà Mau	111/2018/ThS/ĐHYD
112	Trần Thị Phương Uyên	Nữ	27/12/1992	Gia Lai	112/2018/ThS/ĐHYD
113	Nguyễn Tô Uyên	Nữ	25/06/1989	Đắk Lắk	113/2018/ThS/ĐHYD
114	Võ Thị Tường Vi	Nữ	16/04/1991	Bà Rịa-Vũng Tàu	114/2018/ThS/ĐHYD
115	Trần Thị Thanh Tuyền	Nữ	26/4/1991	Trà Vinh	115/2018/ThS/ĐHYD

6. Gây mê hồi sức: 09 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
116	Dương Thị Ngọc Huyền	Nữ	06/09/1990	Bến Tre	116/2018/ThS/ĐHYD
117	Bùi Bích Huyền	Nữ	26/08/1991	Đồng Nai	117/2018/ThS/ĐHYD
118	Nguyễn Mai Khôi	Nữ	04/09/1991	Long An	118/2018/ThS/ĐHYD
119	Kao Nguyễn Mai Linh	Nữ	28/06/1990	Lâm Đồng	119/2018/ThS/ĐHYD
120	Phạm Thị Lương	Nữ	16/02/1980	Thái Bình	120/2018/ThS/ĐHYD
121	Phạm Thị Tuyết Mai	Nữ	20/11/1991	Thanh Hóa	121/2018/ThS/ĐHYD
122	Nguyễn Thành Sang	Nam	28/07/1991	Kiên Giang	122/2018/ThS/ĐHYD
123	Mai Quang Thái	Nam	31/03/1991	Gia Lai	123/2018/ThS/ĐHYD
124	Võ Ngọc Thanh Trúc	Nữ	07/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	124/2018/ThS/ĐHYD

7. Kiểm nghiệm thuốc và độc chất: 19 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
125	Phạm Hoàng Anh	Nam	06/02/1985	Cần Thơ	125/2018/ThS/ĐHYD
126	La Hoàng Anh	Nữ	20/07/1988	An Giang	126/2018/ThS/ĐHYD
127	Trần Thị Mỹ Dung	Nữ	23/10/1975	Lâm Đồng	127/2018/ThS/ĐHYD
128	Hoàng Kim Dung	Nữ	13/10/1975	Hải Dương	128/2018/ThS/ĐHYD
129	Trần Khánh Duy	Nam	01/08/1992	Phú Yên	129/2018/ThS/ĐHYD
130	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	26/06/1992	Gia Lai	130/2018/ThS/ĐHYD
131	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	Nữ	13/07/1982	Tây Ninh	131/2018/ThS/ĐHYD
132	Đinh Thị Thanh Loan	Nữ	26/11/1988	Trà Vinh	132/2018/ThS/ĐHYD
133	Võ Thị Hằng Nga	Nữ	04/10/1987	Thừa Thiên - Huế	133/2018/ThS/ĐHYD
134	Huỳnh Thị Hồng Ngọc	Nữ	29/01/1991	Trà Vinh	134/2018/ThS/ĐHYD
135	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ	20/09/1992	Khánh Hòa	135/2018/ThS/ĐHYD